

Số: 06 /BC-BCĐ

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Bắc Giang năm 2016

Thực hiện Kế hoạch 3299/KH-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban dân tỉnh về việc rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016. Sau hơn 2 tháng triển khai tổ chức thực hiện, đến nay cuộc rà soát, thống kê đã hoàn thành theo kế hoạch; Ban chỉ đạo rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA.

1. Công tác chỉ đạo thực hiện.

1.1. Đối với cấp tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội; Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - TB&XH, hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 19 tháng 10 năm 2016, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 3299/KH-UBND về việc rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và thành lập BCĐ tỉnh do Giám đốc Sở Lao động- TB&XH làm trưởng BCĐ, để chỉ đạo tổ chức thực hiện.

Ban chỉ đạo tỉnh đã khẩn trương xây dựng phương án rà soát, thống kê, triển khai kế hoạch, tập huấn nghiệp vụ cho các huyện, thành phố; phân công các thành viên giám sát việc thực hiện và hỗ trợ địa phương về nghiệp vụ. Trong quá trình tổ chức thực hiện, Ban chỉ đạo tỉnh thường xuyên tổ chức các cuộc kiểm tra, nắm bắt tình hình, đôn đốc tiến độ thực hiện rà soát trong toàn tỉnh; kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện ở cơ sở.

1.2. Đối với cấp huyện, xã.

Triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh, các địa phương đã chủ động xây dựng Kế hoạch, phương án điều tra; thành lập BCĐ và thực hiện công tác chuẩn bị rà soát, thống kê của cấp mình. Đến ngày 30/10/2016, có 10/10 huyện, thành phố đã hoàn thành việc xây dựng Kế hoạch, thành lập BCĐ, tổ chức lực lượng giám sát viên; 100% các xã, phường, thị trấn thành lập BCĐ rà soát, thống kê của cấp mình và chỉ đạo các thôn, bản, tổ dân phố thành lập Ban điều tra thôn để thực hiện việc điều tra ở cơ sở.

Trong quá trình thực hiện cấp ủy, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể nhân dân đã thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, quán triệt, tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, phương pháp rà soát, thống kê hộ nghèo hộ cận nghèo ở cơ sở.

2. Công tác triển khai kế hoạch, tập huấn nghiệp vụ điều tra.

2.1. Ở cấp tỉnh.

Ban chỉ đạo đã tổ chức 4 hội nghị tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cho 490 đại biểu là Lãnh đạo và chuyên viên phòng LĐ-TB&XH, cán bộ Lao động-TBXH và cán bộ thống kê cấp xã trong toàn tỉnh.

- + Lớp 1 gồm các huyện: Lục Nam, Lục Ngạn;
- + Lớp 2 gồm các huyện, TP: Sơn Động, Yên Thế và TP Bắc Giang;
- + Lớp 3 gồm các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang;
- + Lớp 4 gồm các huyện: Tân Yên, Hiệp Hòa.

2.2. Cấp huyện.

- Đến hết ngày 10/11/2011, các huyện, thành phố đã thực hiện xong việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho Ban chỉ đạo điều tra cấp xã và Bí thư, Trưởng thôn, bản, tổ dân phố, điều tra viên ở cơ sở.

- Các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai kế hoạch và nghiệp vụ điều tra cho các thành viên Ban điều tra ở thôn.

Nhìn chung qua công tác tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cơ sở về cơ bản đã nắm chắc về nghiệp vụ điều tra.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA.

Kết quả tổng hợp số liệu rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 của các huyện, thành phố như sau:

1. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Hộ nghèo toàn tỉnh: 51.794 hộ, chiếm tỷ lệ 11,72%, giảm so với năm 2015 là 8.951 hộ tương đương với 2,21%

- Hộ cận nghèo: 37.054 hộ, chiếm tỷ lệ 8,39%, tăng so với năm 2015 là 1.330 hộ tương đương với 0,2%.

Bảng tổng hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ HỘ DÂN	HỘ NGHÈO		HỘ CẬN NGHÈO	
			SL	TỶ LỆ%	SL	TỶ LỆ%
1	TP Bắc Giang	40530	438	1,08	394	0,97
2	Tân Yên	48444	3160	6,52	3084	6,37
3	Việt Yên	45177	3042	6,73	2695	5,97
4	Lạng Giang	55268	4131	7,47	3278	5,93
5	Hiệp Hòa	55913	4287	7,67	4071	7,28
6	Yên Dũng	36934	3016	8,17	2272	6,15
7	Yên Thế	30182	5281	17,50	4537	15,03
8	Lục Ngạn	52960	9319	17,60	6482	12,24
9	Lục Nam	56944	10121	17,77	6175	10,84
10	Sơn Động	19470	8999	46,22	4066	20,88
	Tổng cộng	441.822	51.794	11,72	37.054	8,39

2. Phân tích kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020.

2.1. Cơ cấu hộ.

a) Hộ nghèo.

Toàn tỉnh còn 51.794 hộ nghèo, trong đó:

- Hộ nghèo là người dân tộc thiểu số: 17.787 hộ, chiếm tỷ lệ 34,34% trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm tỷ lệ 30,36% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số trong toàn tỉnh (17.787/ 58.570 hộ). Tỷ lệ hộ DTTS nghèo so với tổng số hộ nghèo của huyện, cụ thể như sau: Lục Ngạn 6.445/9.319 hộ bằng 69,16%; Sơn Động 5.418/8.999 hộ bằng 60,21%; Yên Thế 2.464/5.281 hộ bằng 46,66%; Lục Nam 2.981/10.121 hộ bằng 29,45%.

- Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội: Toàn tỉnh có 8.251 hộ chiếm tỷ lệ 15,93% tổng số hộ nghèo trong toàn tỉnh. Tập trung vào một số huyện: Lục Nam 1.601 hộ; Hiệp Hòa 1.494 hộ; Tân Yên 1.267 hộ...

- Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng chính sách là người có công với cách mạng: Toàn tỉnh có 312 hộ chiếm tỷ lệ 0,60% tổng số hộ nghèo, Tập trung vào một số huyện: Sơn Động 115 hộ, Lục Nam 99 hộ, Lục Ngạn 34 hộ...

b. Hộ cận nghèo

Toàn tỉnh có 37.054 hộ cận nghèo, trong đó:

- Hộ cận nghèo là người dân tộc thiểu số: 9.527 hộ, chiếm tỷ lệ 25,71% tổng số hộ cận nghèo trong toàn tỉnh.

- Hộ cận nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội: Toàn tỉnh có 1.774 hộ chiếm tỷ lệ 4,79% tổng số hộ cận nghèo trong toàn tỉnh. Tập trung vào một số huyện: Việt Yên 393 hộ; Lục Nam 357 hộ; Tân Yên 303 hộ...

- Hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng chính sách là người có công với cách mạng: Toàn tỉnh có 259 hộ chiếm tỷ lệ 0,70% tổng số hộ cận nghèo, tập trung vào một số huyện: Sơn Động 69 hộ; Yên Thế 53 hộ; Lục Nam 46 hộ; Lục Ngạn 37 hộ...

2.2. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo khu vực.

a, Hộ nghèo

+ **Khu vực thành thị:** Có 2.003 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 4,04% so với tổng số hộ dân trong khu vực thành thị. Trong đó: 118 hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 5,89% so với tổng số hộ nghèo của khu vực; 386 hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội chiếm tỷ lệ 19,27%; 22 hộ nghèo có thành viên thuộc chính sách ưu đãi người có công chiếm tỷ lệ 1,10.

+ **Khu vực nông thôn:** Có 49.791 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 12,70% so với tổng số hộ dân trong khu vực. Trong đó: 17.669 hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 35,49% so với tổng số hộ nghèo của khu vực; 7.865 hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội chiếm tỷ lệ 15,80%; 290 hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công chiếm tỷ lệ 0,58%.

b, Hộ cận nghèo

+ **Khu vực thành thị:** Có 1.372 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 2,76% so với tổng số hộ dân trong khu vực. Trong đó: 69 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ

lệ 5,03% so với tổng số hộ cận nghèo của khu vực; 67 hộ cận nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội chiếm tỷ lệ 4,88%; 10 hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công chiếm tỷ lệ 0,73.

+ **Khu vực nông thôn:** Có 35.682 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 9,10% so với tổng số hộ dân trong khu vực. Trong đó: 9.458 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 26,51% so với tổng số hộ cận nghèo của khu vực; 1.707 hộ cận nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội, chiếm tỷ lệ 4,78%; 249 hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công chiếm tỷ lệ 0,70%.

2.3. Tỷ lệ hộ nghèo 36 xã đặc biệt khó khăn.

TT	Huyện	Số xã	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	C	D	E	F
1	Sơn Động	15	10.939	5.877	53,73
2	Lục Ngạn	12	13.762	6.100	44,32
3	Lục Nam	5	8.433	4.064	48,19
4	Yên Thế	4	5.885	1.822	30,96
	Tổng cộng	36	39.019	17.863	45,78

Có 17.863 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 45,78 % so với tổng số hộ dân của 36 xã ĐBK. Trong đó: có 11.572 hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 64,78% so với tổng số hộ nghèo của khu vực; 378 hộ thuộc đối tượng chính sách BTXH chiếm tỷ lệ 2,12%; 95 hộ có thuộc chính sách ưu đãi người có công.

Qua tổng hợp số liệu điều tra cho thấy các xã ở khu vực này đều có tỷ lệ hộ nghèo cao, có 21/36 xã tỷ lệ hộ nghèo trên 50%.

2.4. Cơ cấu tỷ lệ hộ nghèo của các xã:

STT	Đơn vị	Tổng số xã	Chia số xã theo tỷ lệ % hộ nghèo						
			>50	>40 <=50	<=40 >=25	<25 >=20	<20 >=10	<10 >2	<=2
1	TP Bắc Giang	16	0	0	0	0	0	2	14
2	Việt Yên	19	0	0	0	0	0	19	0
3	Lạng Giang	23	0	0	0	0	1	22	0
4	Tân Yên	24	0	0	0	0	1	23	0
5	Hiệp Hòa	26	0	0	0	0	4	22	0
6	Yên Dũng	21	0	0	0	0	4	17	0
7	Yên Thế	21	0	0	6	2	5	8	0
8	Lục Nam	27	0	5	0	3	9	10	0
9	Lục Ngạn	30	6	3	3	2	5	8	3
10	Sơn Động	23	15	4	3	1	0	0	0
	Cộng:	230	21	12	12	8	29	131	17

2.5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản:

2.5.1. Hộ nghèo

T	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Mức độ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (theo các chỉ tiêu)									
			Y tế		Giáo dục		Nhà ở		Nước sạch VS		Tiếp cận TT	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TP Bắc Giang	438	15	153	11	7	103	68	45	107	210	30
2	Tân Yên	3160	374	882	452	618	1355	944	561	895	1080	434
3	Việt Yên	3042	63	2369	68	2	402	345	120	267	612	12
4	Lạng Giang	4131	124	2155	40	14	820	507	32	360	1165	205
5	Hiệp Hòa	4287	430	3235	190	89	1353	896	262	798	1055	500
6	Yên Dũng	3016	202	1689	28	75	676	343	323	728	740	245
7	Yên Thế	5281	103	3292	124	30	724	1356	381	1828	1296	453
8	Lục Ngạn	9319	169	1612	1163	174	2636	2805	1428	5751	512	272
9	Lục Nam	10121	1245	3354	923	490	3691	3814	3075	3562	1582	721
10	Sơn Động	8999	349	2783	284	407	3274	2648	2216	4987	656	527
Tổng cộng		51794	3074	21524	3283	1906	15034	13726	8443	19283	8908	3399

a. Chỉ tiêu về Y tế:

- Chỉ số 1 (Hộ nghèo không được tiếp cận dịch vụ y tế): Toàn tỉnh có 3.074 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 5,94% tổng số hộ nghèo. Một số huyện có tỷ lệ này cao là: Lục Nam 12,30%; Tân Yên 11,84%; Hiệp Hòa 10,03% ...

- Chỉ số 2 (Hộ nghèo có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế): Toàn tỉnh có 21.524 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 41,56% tổng số hộ nghèo. Trong đó một số huyện có tỷ lệ rất cao như: Việt Yên 77,88%; Hiệp Hòa 75,46%; Yên Thế 62,34%; Yên Dũng 56,0%...

b. Chỉ tiêu về giáo dục:

- Chỉ số 3 (Hộ nghèo có thành viên từ 15 đến 30 tuổi không tốt nghiệp THCS và hiện giờ không đi học): Toàn tỉnh có 3.283 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 6,34% tổng số hộ nghèo. Trong đó Tân Yên là huyện có tỷ lệ cao nhất tỉnh (14,30%) và thấp nhất là huyện Yên Dũng (0,93%).

- Chỉ số 4 (Hộ nghèo có thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học): Toàn tỉnh có 1.906 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 3,68% tổng số hộ nghèo; cụ thể huyện Tân Yên có tỷ lệ cao nhất trong toàn tỉnh: 19,56%, 9 huyện, thành phố có tỷ lệ dưới 10%.

c. Chỉ tiêu về nhà ở:

- Chỉ số 5 (Hộ nghèo hiện đang ở trong nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ hoặc không có nhà): Toàn tỉnh có 15.034 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 29,03% tổng số hộ nghèo. Tình trạng thiếu hụt nhà ở của người dân ở chỉ số này rất cao, cụ thể: Tân Yên 42,88%; Lục Nam 36,47%; Sơn Động 36,38%...

- Chỉ số 6 (Hộ nghèo có diện tích bình quân đầu người dưới 8 m²/người): Toàn tỉnh có 13.726 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 26,50% tổng số hộ

nghèo. Tập trung nhiều ở các huyện Lục Nam 37,68%; Lục Ngạn 30,10%; Sơn Động 29,43%...

d. Chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh:

- Chỉ số 7 (*Hộ nghèo không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh*): Toàn tỉnh có 8.443 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 16,30% tổng số hộ nghèo. Các huyện có tỷ lệ này cao là Lục Nam 30,38%, Sơn Động 24,62%; Lục Ngạn 15,32%...

- Chỉ số 8 (*Hộ nghèo không được sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh*): Toàn tỉnh có 19.283 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 37,23% tổng số hộ nghèo. Các huyện có tỷ lệ này cao là Lục Ngạn 61,71%, Sơn Động 55,42%, Lục Nam 35,19%...

e. Chỉ tiêu về tiếp cận thông tin:

- Chỉ số 9 (*Hộ nghèo không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại hoặc internet*): Toàn tỉnh có 8.908 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 17,20%. Một số huyện có tỷ lệ cao là: Tân Yên 34,18%; Lạng Giang 28,20%;

- Chỉ số 10 (*Hộ gia đình không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh thôn/xã*): Toàn tỉnh có 3.399 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 6,56%. Một số huyện tỷ lệ người dân không được tiếp cận thông tin cao như: Tân Yên 18,2%, Yên Thế 15,4%...

2.5.2. Hộ cận nghèo

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Mức độ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (theo các chỉ tiêu)									
			Y tế		Giáo dục		Nhà ở		Nước sạch VS		Tiếp cận TT	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TP B.Giang	394	6	172	24	10	74	43	25	58	133	11
2	Tân Yên	3084	358	804	437	641	991	784	298	581	392	140
3	Việt Yên	2695	36	2005	44	2	296	270	70	164	348	12
4	Lạng Giang	3278	66	1873	14	12	403	349	20	187	438	29
5	Hiệp Hòa	4071	301	3107	144	63	695	621	122	350	399	194
6	Yên Dũng	2272	366	1320	35	76	268	197	187	398	179	161
7	Yên Thế	4537	72	3275	54	17	314	755	199	800	490	135
8	Lục Ngạn	6482	106	1458	410	70	656	1167	534	2366	227	42
9	Lục Nam	6175	713	2496	676	367	1529	1374	1058	1446	791	304
10	Sơn Động	4066	101	1408	106	258	699	628	476	1630	187	94
Tổng cộng		37054	2125	17918	1944	1516	5925	6188	2989	7980	3584	1122

a. Chỉ tiêu về Y tế:

- Chỉ số 1 (*Hộ cận nghèo không được tiếp cận dịch vụ y tế*): Toàn tỉnh có 2.125 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 5,73% tổng số hộ cận nghèo

- Chỉ số 2 (*Hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế*): Toàn tỉnh có 17.918 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 48,36% tổng số hộ cận nghèo. Trong đó một số huyện có tỷ lệ rất cao như: Hiệp Hòa 76,32,34%; Việt Yên 74,40%; Yên Thế 72,18%...

b. Chỉ tiêu về giáo dục:

- Chỉ số 3 (*Hộ cận nghèo có thành viên từ 15 đến 30 tuổi không tốt nghiệp THCS và hiện giờ không đi học*): Toàn tỉnh có 1.944 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 5,25% tổng số hộ cận nghèo. Trong đó Tân Yên là huyện có tỷ lệ cao nhất tỉnh (14,17%). Lục Nam 10,95%; Lạng Giang là huyện có tỷ lệ thấp nhất (0,43%).

- Chỉ số 4 (*Hộ cận nghèo có thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học*): Toàn tỉnh có 1.516 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 4,09% tổng số hộ cận nghèo; cụ thể huyện Tân Yên có tỷ lệ cao nhất trong toàn tỉnh: 20,78%, 9 huyện, thành phố có tỷ lệ dưới 10%.

c. Chỉ tiêu về nhà ở:

- Chỉ số 5 (*Hộ cận nghèo hiện đang ở trong nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ hoặc không có nhà*): Toàn tỉnh có 5.925 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 15,99% tổng số hộ cận nghèo. Cụ thể: Tân Yên 32,13% Lục Nam 24,67%; Sơn Động 17,19%...

- Chỉ số 6 (*Hộ cận nghèo có diện tích bình quân đầu người dưới 8 m²/người*): Toàn tỉnh có 6.188 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 16,70% tổng số hộ cận nghèo. Tập trung nhiều ở các huyện Tân Yên 25,42%; Lục Nam 22,25%; Lục Ngạn 18,00%...

d. Chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh:

- Chỉ số 7 (*Hộ cận nghèo không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh*): Toàn tỉnh có 2.989 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 8,07% tổng số hộ cận nghèo. Cụ thể có huyện Lục Nam 17,13%; Sơn Động 11,71%, các huyện còn lại chỉ tiêu này ở mức dưới 10%.

- Chỉ số 8 (*Hộ cận nghèo không được sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh*): Toàn tỉnh có 7.980 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 21,54% tổng số hộ cận nghèo. Các huyện có tỷ lệ này cao là Sơn Động 40,09%, Lục Ngạn 36,50%, Lục Nam 23,42%...

e. Chỉ tiêu về tiếp cận thông tin:

- Chỉ số 9 (*Hộ cận nghèo không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại hoặc internet*): Toàn tỉnh có 3.584 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 9,67%. Một số huyện có tỷ lệ cao là: TP Bắc Giang 33,76%; (chủ yếu các đối tượng là người già, đối tượng BTXH)

- Chỉ số 10 (*Hộ gia đình không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh thôn/xã*): Toàn tỉnh có 1.122 hộ thiếu hụt chỉ tiêu này, chiếm tỷ lệ 3.03%.

Qua phân tích số liệu trên cho ta thấy mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo ở tỉnh ta tập trung ở một số chỉ tiêu như: Hộ không được sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; Hộ ở trong nhà đơn sơ, thiếu kiên cố; Những thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản này không chỉ tập trung ở các huyện vùng cao, miền núi mà còn xảy ra ở một số huyện có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn. Từ những kết quả này, giúp các cơ quan hoạch định chính sách thấy rõ sự thiếu hụt chung của toàn tỉnh để có thể thiết lập thứ tự ưu tiên trong việc hỗ trợ, đầu tư cho địa phương.

2.6. Diễn biến về kết quả hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm

a. Hộ nghèo

+ Hộ thoát nghèo:

Toàn tỉnh có 13.342 hộ thoát nghèo chiếm tỷ lệ 21,96% trong tổng số hộ nghèo năm 2015, trong đó một số huyện có tỷ lệ thoát nghèo cao như: Yên Dũng 34,98%, Việt Yên 30,79%, TP Bắc Giang 29,55%.

+ Hộ nghèo phát sinh:

Toàn tỉnh có 4.391 hộ nghèo mới phát sinh, chiếm tỷ lệ 8,48%, tỷ lệ phát sinh của các huyện từ trên 4% đến dưới 15%.

b. Hộ cận nghèo

+ Hộ thoát cận nghèo:

Toàn tỉnh có 10.699 hộ thoát cận nghèo chiếm tỷ lệ 29,95% trong tổng số hộ cận nghèo năm 2015, trong đó một số huyện có tỷ lệ thoát cận nghèo cao như: Yên Dũng 47,65%; Việt Yên 38,69; Hiệp Hòa 38,43%, ...

+ Hộ cận nghèo phát sinh:

Toàn tỉnh có 12.029 hộ cận nghèo mới phát sinh, chiếm tỷ lệ 32,46% trong tổng số hộ cận nghèo. Nguyên nhân chủ yếu là do các hộ thoát nghèo và lên nhóm hộ cận nghèo như: Yên Dũng 45,55%; Việt Yên 38,74; Yên Thế 37,80%...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

Cuộc rà soát thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 được triển khai theo đúng chỉ đạo của Bộ Lao động - TB&XH, UBND tỉnh. Với sự chỉ đạo tích cực của BCD điều tra tỉnh, cấp ủy, chính quyền các cấp và sự tham gia giám sát của MTTQ và đoàn thể nhân dân đến nay cuộc rà soát, thống kê đã hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra.

Kết quả đã phản ánh được thực trạng tình hình đời sống dân cư của tỉnh theo chuẩn nghèo mới tại thời điểm rà soát, tỷ lệ hộ nghèo còn 11,72% (giảm 2,21% so với năm 2015; vượt chỉ tiêu 0,21% so với kế hoạch đề ra).

Ban chỉ đạo rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 báo cáo chính thức số liệu rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh năm 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều để làm cơ sở cho các cấp, các ngành triển khai thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước trong Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

(Gửi kèm theo báo cáo phụ lục số 4a, 4b, 4c, 4d, 4đ, 4e và 4f).

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB&XH;
- Cục BHXH, Bộ Lao động - TB&XH;
- VP Quốc gia về giảm nghèo, Bộ Lao động - TB&XH;
- Lưu: VT, BCD.

Bản điện tử:

- TT Tỉnh ủy, UBND tỉnh (báo cáo);
- Đ/c Lê Ánh Dương - PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng Lao động - TBXH các huyện, TP;
- VP Sở.

TRƯỞNG BAN



GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - TB&XH
Vũ Hồng Minh


TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	49.639	2.328	4.82	496	21.31			171	8.54	2.003	4.04
1	TP Bắc Giang	25.883	225	0.90	65	28.89			22	12.09	182	0.70
2	Tân Yên	2.671	151	5.78	36	23.84			16	12.21	131	4.90
3	Việt Yên	4.106	247	6.02	60	24.29			32	14.61	219	5.33
4	Lạng Giang	2.741	151	5.71	24	15.89			8	5.93	135	4.93
5	Hiệp Hòa	1.548	55	3.47	12	21.82			3	6.52	46	2.97
6	Yên Dũng	3.070	252	8.54	84	33.33			26	13.40	194	6.32
7	Yên Thế	2.413	215	9.08	63	29.30			16	9.52	168	6.96
8	Lục Ngạn	1.880	31	1.70	5	16.13			2	7.14	28	1.49
9	Lục Nam	3.155	232	7.43	62	26.72			26	13.27	196	6.21
10	Sơn Động	2.172	769	36.51	85	11.05			20	2.84	704	32.41
II	Khu vực nông thôn	392.183	58.417	15.07	39.530	67.67			13.002	26.11	49.791	12.70
1	TP Bắc Giang	14.647	313	2.15	94	30.03			37	14.45	256	1.75
2	Tân Yên	45.773	3.548	7.81	879	24.77			360	11.89	3.029	6.62
3	Việt Yên	41.071	3.543	8.66	1.107	31.24			387	13.71	2.823	6.87
4	Lạng Giang	52.527	4.742	9.15	1.200	25.31			454	11.36	3.996	7.61
5	Hiệp Hòa	54.365	5.058	9.43	1.377	27.22			560	13.20	4.241	7.80

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
			1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10
6	Yên Dũng	33.864	3.790	11.34	1.330	35.09			362	12.83	2.822	8.33
7	Yên Thế	27.769	6.023	21.83	1.383	22.96			473	9.25	5.113	18.41
8	Lục Ngạn	51.080	10.856	21.70	2.155	19.85			590	6.35	9.291	18.19
9	Lục Nam	53.789	11.648	21.86	2.320	19.92			597	6.02	9.925	18.45
10	Sơn Động	17.298	8.896	52.59	1.001	11.25			400	4.82	8.295	47.95
III	Tổng cộng I+II	441.822	60.745	13.93	13.342	21.96			4.391	8.48	51.794	11.72
1	TP Bắc Giang	40.530	538	1.36	159	29.55			59	13.47	438	1.08
2	Tân Yên	48.444	3.699	7.70	915	24.74			376	11.90	3.160	6.52
3	Việt Yên	45.177	3.790	8.42	1.167	30.79			419	13.77	3.042	6.73
4	Lạng Giang	55.268	4.893	8.98	1.224	25.02			462	11.18	4.131	7.47
5	Hiệp Hòa	55.913	5.113	9.26	1.389	27.17			563	13.13	4.287	7.67
6	Yên Dũng	36.934	4.042	11.11	1.414	34.98			388	12.86	3.016	8.17
7	Yên Thế	30.182	6.238	20.82	1.446	23.18			489	9.26	5.281	17.50
8	Lục Ngạn	52.960	10.887	21.00	2.160	19.84			592	6.35	9.319	17.60
9	Lục Nam	56.944	11.880	21.06	2.382	20.05			623	6.16	10.121	17.77
10	Sơn Động	19.470	9.665	50.81	1.086	11.24			420	4.67	8.999	46.22



SỞ TỈNH BẮC GIANG
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2016
 (Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
			1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10
I	Khu vực thành thị	49.639	1.279	2.64	349	27.29			442	32.22	1.372	2.76
1	TP Bắc Giang	25.883	159	0.63	41	25.79			48	28.92	166	0.64
2	Tân Yên	2.671	100	3.83	41	41.00			35	37.23	94	3.52
3	Việt Yên	4.106	111	2.70	31	27.93			65	44.83	145	3.53
4	Lạng Giang	2.741	139	5.26	27	19.42			27	19.42	139	5.07
5	Hiệp Hòa	1.548	75	4.73	26	34.67			16	24.62	65	4.20
6	Yên Dũng	3.070	113	3.68	57	50.44			45	44.55	101	3.29
7	Yên Thế	2.413	105	4.43	42	40.00			83	56.85	146	6.05
8	Lục Ngạn	1.880	5	0.27	-	-			2	28.57	7	0.37
9	Lục Nam	3.155	122	3.91	51	41.80			23	24.47	94	2.98
10	Sơn Động	2.172	350	16.62	33	9.43			98	23.61	415	19.11
II	Khu vực nông thôn	392.183	34.445	8.89	10.350	30.05			11.587	32.47	35.682	9.10
1	TP Bắc Giang	14.647	236	1.62	96	40.68			88	38.60	228	1.56
2	Tân Yên	45.773	2.771	6.10	859	31.00			1.078	36.05	2.990	6.53
3	Việt Yên	41.071	2.582	6.31	1.011	39.16			979	38.39	2.550	6.21
4	Lạng Giang	52.527	3.149	6.08	1.093	34.71			1.083	34.50	3.139	5.98
5	Hiệp Hòa	54.365	4.284	7.99	1.649	38.49			1.371	34.22	4.006	7.37

6	Yên Dũng	33.864	2.250	6.75	1.069	47.51			990	45.60	2.171	6.41
7	Yên Thế	27.769	3.642	13.20	883	24.24			1.632	37.17	4.391	15.81
8	Lục Ngạn	51.080	6.282	12.56	1.734	27.60			1.927	29.76	6.475	12.68
9	Lục Nam	53.789	5.778	10.85	1.308	22.64			1.611	26.49	6.081	11.31
10	Sơn Động	17.298	3.471	20.52	648	18.67			828	22.68	3.651	21.11
III	Tổng cộng I+II	441.822	35.724	8.19	10.699	29.95			12.029	32.46	37.054	8.39
1	TP Bắc Giang	40.530	395	1.00	137	34.68			136	34.52	394	0.97
2	Tân Yên	48.444	2.871	5.97	900	31.35			1.113	36.09	3.084	6.37
3	Việt Yên	45.177	2.693	5.98	1.042	38.69			1.044	38.74	2.695	5.97
4	Lạng Giang	55.268	3.288	6.04	1.120	34.06			1.110	33.86	3.278	5.93
5	Hiệp Hòa	55.913	4.359	7.79	1.675	38.43			1.387	34.07	4.071	7.28
6	Yên Dũng	36.934	2.363	6.49	1.126	47.65			1.035	45.55	2.272	6.15
7	Yên Thế	30.182	3.747	12.51	925	24.69			1.715	37.80	4.537	15.03
8	Lục Ngạn	52.960	6.287	12.12	1.734	27.58			1.929	29.76	6.482	12.24
9	Lục Nam	56.944	5.900	10.46	1.359	23.03			1.634	26.46	6.175	10.84
10	Sơn Động	19.470	3.821	20.09	681	17.82			926	22.77	4.066	20.88

Phụ Lục 4c



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

(Kèm theo báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	2003	68	2	75	108	512	128	142	404	288	62	3.39	0.10	3.74	5.39	25.56	6.39	7.09	20.17	14.38	3.10
1	TP Bắc Giang	182	10	69	4	4	35	17	4	35	90	24	5.49	37.91	2.20	2.20	19.23	9.34	2.20	19.23	49.45	13.19
2	Tân Yên	131	9	8	7	37	32	29	55	71	22	24	6.87	6.11	5.34	28.24	24.43	22.14	41.98	54.20	16.79	18.32
3	Việt Yên	219	0	198	0	0	6	22	0	0	0	0	0.00	90.41	0.00	0.00	2.74	10.05	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Lạng Giang	135	3	0	0	0	2	6	0	0	33	1	2.22	0.00	0.00	0.00	1.48	4.44	0.00	0.00	24.44	0.74
5	Hiệp Hòa	46	0	12	0	7	19	20	5	11	5	0	0.00	26.09	0.00	15.22	41.30	43.48	10.87	23.91	10.87	0.00
6	Yên Dũng	194	0	171	1	3	113	5	0	0	36	0	0.00	88.14	0.52	1.55	58.25	2.58	0.00	0.00	18.56	0.00
7	Yên Thế	168	5	147	5	2	53	1	23	24	56	1	2.98	87.50	2.98	1.19	31.55	0.60	13.69	14.29	33.33	0.60
8	Lục Ngạn	28	0	28	0	0	8	0	0	0	0	0	0.00	100.00	0.00	0.00	28.57	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Lục Nam	196	30	19	27	0	26	2	0	45	13	3	15.31	9.69	13.78	0.00	13.27	1.02	0.00	22.96	6.63	1.53
10	Sơn Động	704	11	687	31	55	218	26	55	218	33	9	1.56	97.59	4.40	7.81	30.97	3.69	7.81	30.97	4.69	1.28
II	Khu vực nông thôn	49791	3006	20185	3208	1798	14522	13598	8301	18879	8620	3337	6.04	40.54	6.44	3.61	29.17	27.31	16.67	37.92	17.31	6.70
1	TP Bắc Giang	256	5	84	7	3	68	51	41	72	120	6	1.95	32.81	2.73	1.17	26.56	19.92	16.02	28.13	46.88	2.34
2	Tân Yên	3029	365	874	445	581	1323	915	506	824	1058	410	12.05	28.85	14.69	19.18	43.68	30.21	16.71	27.20	34.93	13.54
3	Việt Yên	2823	63	2171	68	2	396	323	120	267	612	12	2.23	76.90	2.41	0.07	14.03	11.44	4.25	9.46	21.68	0.43
4	Lạng Giang	3996	121	2155	40	14	818	501	32	360	1132	204	3.03	53.93	1.00	0.35	20.47	12.54	0.80	9.01	28.33	5.11
5	Hiệp Hòa	4241	430	3223	190	82	1334	876	257	787	1050	500	10.14	76.00	4.48	1.93	31.45	20.66	6.06	18.56	24.76	11.79
6	Yên Dũng	2822	202	1518	27	72	563	338	323	728	704	245	7.16	53.79	0.96	2.55	19.95	11.98	11.45	25.80	24.95	8.68
7	Yên Thế	5113	98	3145	119	28	671	1355	358	1804	1240	452	1.92	61.51	2.33	0.55	13.12	26.50	7.00	35.28	24.25	8.84
8	Lục Ngạn	9291	169	1584	1163	174	2628	2805	1428	5751	512	272	1.82	17.05	12.52	1.87	28.29	30.19	15.37	61.90	5.51	2.93
9	Lục Nam	9925	1215	3335	896	490	3665	3812	3075	3517	1569	718	12.24	33.60	9.03	4.94	36.93	38.41	30.98	35.44	15.81	7.23
10	Sơn Động	8295	338	2096	253	352	3056	2622	2161	4769	623	518	4.07	25.27	3.05	4.24	36.84	31.61	26.05	57.49	7.51	6.24

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III	Tổng cộng (I+II)	51794	3074	21524	3283	1906	15034	13726	8443	19283	8908	3399	5.94	41.56	6.34	3.68	29.03	26.50	16.30	37.23	17.20	6.56
1	TP Bắc Giang	438	15	153	11	7	103	68	45	107	210	30	3.42	34.93	2.51	1.60	23.52	15.53	10.27	24.43	47.95	6.85
2	Tân Yên	3160	374	882	452	618	1355	944	561	895	1080	434	11.84	27.91	14.30	19.56	42.88	29.87	17.75	28.32	34.18	13.73
3	Việt Yên	3042	63	2369	68	2	402	345	120	267	612	12	2.07	77.88	2.24	0.07	13.21	11.34	3.94	8.78	20.12	0.39
4	Lạng Giang	4131	124	2155	40	14	820	507	32	360	1165	205	3.00	52.17	0.97	0.34	19.85	12.27	0.77	8.71	28.20	4.96
5	Hiệp Hòa	4287	430	3235	190	89	1353	896	262	798	1055	500	10.03	75.46	4.43	2.08	31.56	20.90	6.11	18.61	24.61	11.66
6	Yên Dũng	3016	202	1689	28	75	676	343	323	728	740	245	6.70	56.00	0.93	2.49	22.41	11.37	10.71	24.14	24.54	8.12
7	Yên Thế	5281	103	3292	124	30	724	1356	381	1828	1296	453	1.95	62.34	2.35	0.57	13.71	25.68	7.21	34.61	24.54	8.58
8	Lục Ngạn	9319	169	1612	1163	174	2636	2805	1428	5751	512	272	1.81	17.30	12.48	1.87	28.29	30.10	15.32	61.71	5.49	2.92
9	Lục Nam	10121	1245	3354	923	490	3691	3814	3075	3562	1582	721	12.30	33.14	9.12	4.84	36.47	37.68	30.38	35.19	15.63	7.12
10	Sơn Động	8999	349	2783	284	407	3274	2648	2216	4987	656	527	3.88	30.93	3.16	4.52	36.38	29.43	24.62	55.42	7.29	5.86

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ Lục 4d SỞ



PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

(Kèm theo báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	1372	33	865	58	60	149	74	55	119	104	12	2.41	63.05	4.23	4.37	10.86	5.39	4.01	8.67	7.58	0.87
1	TP Bắc Giang	166	6	79	18	2	13	15	0	20	34	9	3.61	47.59	10.84	1.20	7.83	9.04	0.00	12.05	20.48	5.42
2	Tân Yên	94	14	13	6	38	14	7	27	39	3	3	14.89	13.83	6.38	40.43	14.89	7.45	28.72	41.49	3.19	3.19
3	Việt Yên	145	0	145	0	0	0	11	0	0	0	0	0.00	100.00	0.00	0.00	0.00	7.59	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Lạng Giang	139	0	1	2	0	5	1	0	0	22	0	0.00	0.72	1.44	0.00	3.60	0.72	0.00	0.00	15.83	0.00
5	Hiệp Hòa	65	1	19	0	12	21	29	13	0	4	0	1.54	29.23	0.00	18.46	32.31	44.62	20.00	0.00	6.15	0.00
6	Yên Dũng	101	0	54	1	5	10	0	0	0	6	0	0.00	53.47	0.99	4.95	9.90	0.00	0.00	0.00	5.94	0.00
7	Yên Thế	146	1	132	2	1	43	1	6	8	33	0	0.68	90.41	1.37	0.68	29.45	0.68	4.11	5.48	22.60	0.00
8	Lục Ngạn	7	0	7	0	2	5	5	0	0	1	0	0.00	100.00	0.00	28.57	71.43	71.43	0.00	0.00	14.29	0.00
9	Lục Nam	94	11	11	21	0	7	2	0	25	1	0	11.70	11.70	22.34	0.00	7.45	2.13	0.00	26.60	1.06	0.00
10	Sơn Động	415	0	404	8	0	31	3	9	27	0	0	0.00	97.35	1.93	0.00	7.47	0.72	2.17	6.51	0.00	0.00
II	Khu vực nông thôn	35682	2092	17053	1886	1456	5776	6114	2934	7861	3480	1110	5.86	47.79	5.29	4.08	16.19	17.13	8.22	22.03	9.75	3.11
1	TP Bắc Giang	228	0	93	6	8	61	28	25	38	99	2	0.00	40.79	2.63	3.51	26.75	12.28	10.96	16.67	43.42	0.88
2	Tân Yên	2990	344	791	431	603	977	777	271	542	389	137	11.51	26.45	14.41	20.17	32.68	25.99	9.06	18.13	13.01	4.58
3	Việt Yên	2550	36	1860	44	2	296	259	70	164	348	12	1.41	72.94	1.73	0.08	11.61	10.16	2.75	6.43	13.65	0.47
4	Lạng Giang	3139	66	1872	12	12	398	348	20	187	416	29	2.10	59.64	0.38	0.38	12.68	11.09	0.64	5.96	13.25	0.92
5	Hiệp Hòa	4006	300	3088	144	51	674	592	109	350	395	194	7.49	77.08	3.59	1.27	16.82	14.78	2.72	8.74	9.86	4.84
6	Yên Dũng	2171	366	1266	34	71	258	197	187	398	173	161	16.86	58.31	1.57	3.27	11.88	9.07	8.61	18.33	7.97	7.42
7	Yên Thế	4391	71	3143	52	16	271	754	193	792	457	135	1.62	71.58	1.18	0.36	6.17	17.17	4.40	18.04	10.41	3.07
8	Lục Ngạn	6475	106	1451	410	68	651	1162	534	2366	226	42	1.64	22.41	6.33	1.05	10.05	17.95	8.25	36.54	3.49	0.65
9	Lục Nam	6081	702	2485	655	367	1522	1372	1058	1421	790	304	11.54	40.86	10.77	6.04	25.03	22.56	17.40	23.37	12.99	5.00
10	Sơn Động	3651	101	1004	98	258	668	625	467	1603	187	94	2.77	27.50	2.68	7.07	18.30	17.12	12.79	43.91	5.12	2.57

III	Tổng cộng (I+II)	37054	2125	17918	1944	1516	5925	6188	2989	7980	3584	1122	5.73	48.36	5.25	4.09	15.99	16.70	8.07	21.54	9.67	3.03
1	TP Bắc Giang	394	6	172	24	10	74	43	25	58	133	11	1.52	43.65	6.09	2.54	18.78	10.91	6.35	14.72	33.76	2.79
2	Tân Yên	3084	358	804	437	641	991	784	298	581	392	140	11.61	26.07	14.17	20.78	32.13	25.42	9.66	18.84	12.71	4.54
3	Việt Yên	2695	36	2005	44	2	296	270	70	164	348	12	1.34	74.40	1.63	0.07	10.98	10.02	2.60	6.09	12.91	0.45
4	Lạng Giang	3278	66	1873	14	12	403	349	20	187	438	29	2.01	57.14	0.43	0.37	12.29	10.65	0.61	5.70	13.36	0.88
5	Hiệp Hòa	4071	301	3107	144	63	695	621	122	350	399	194	7.39	76.32	3.54	1.55	17.07	15.25	3.00	8.60	9.80	4.77
6	Yên Dũng	2272	366	1320	35	76	268	197	187	398	179	161	16.11	58.10	1.54	3.35	11.80	8.67	8.23	17.52	7.88	7.09
7	Yên Thế	4537	72	3275	54	17	314	755	199	800	490	135	1.59	72.18	1.19	0.37	6.92	16.64	4.39	17.63	10.80	2.98
8	Lục Ngạn	6482	106	1458	410	70	656	1167	534	2366	227	42	1.64	22.49	6.33	1.08	10.12	18.00	8.24	36.50	3.50	0.65
9	Lục Nam	6175	713	2496	676	367	1529	1374	1058	1446	791	304	11.55	40.42	10.95	5.94	24.76	22.25	17.13	23.42	12.81	4.92
10	Sơn Động	4066	101	1408	106	258	699	628	476	1630	187	94	2.48	34.63	2.61	6.35	17.19	15.45	11.71	40.09	4.60	2.31

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	49.639	798	2003	4.04	118	5.89	386	19.27	22	1.10
1	TP Bắc Giang	25.883	0	182	0.70	1	0.55	75	41.21	0	0.00
2	Tân Yên	2.671	0	131	4.90	0	0.00	45	34.35	3	2.29
3	Việt Yên	4.106	28	219	5.33	0	0.00	74	33.79	0	0.00
4	Lạng Giang	2.741	34	135	4.93	3	2.22	30	22.22		0.00
5	Hiệp Hòa	1.548	0	46	2.97	0	0.00	15	32.61	0	0.00
6	Yên Dũng	3.070	1	194	6.32	1	0.52	59	30.41	0	0.00
7	Yên Thế	2.413	123	168	6.96	14	8.33	15	8.93	2	1.19
8	Lục Ngạn	1.880	115	28	1.49	1	3.57	7	25.00	0	0.00
9	Lục Nam	3.155	5	196	6.21	3	1.53	47	23.98	0	0.00
10	Sơn Động	2.172	492	704	32.41	95	13.49	19	2.70	17	2.41
II	Khu vực nông thôn	392.183	57772	49791	12.70	17669	35.49	7865	15.80	290	0.58
1	TP Bắc Giang	14.647	0	256	1.75		0.00	128	50.00		0.00
2	Tân Yên	45.773	434	3029	6.62	20	0.66	1222	40.34	15	0.50
3	Việt Yên	41.071	13	2823	6.87	0	0.00	895	31.70	0	0.00
4	Lạng Giang	52.527	2767	3996	7.61	449	11.24	891	22.30	6	0.15
5	Hiệp Hòa	54.365	2	4241	7.80	0	0.00	1479	34.87	23	0.54
6	Yên Dũng	33.864	13	2822	8.33	5	0.18	946	33.52	0	0.00
7	Yên Thế	27.769	9392	5113	18.41	2450	47.92	431	8.43	15	0.29
8	Lục Ngạn	51.080	26008	9291	18.19	6444	69.36	243	2.62	34	0.37
9	Lục Nam	53.789	8301	9925	18.45	2978	30.01	1554	15.66	99	1.00
10	Sơn Động	17.298	10842	8295	47.95	5323	64.17	76	0.92	98	1.18

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
III	Tổng cộng (I+II)	441.822	58570	51794	11.72	17787	34.34	8251	15.93	312	0.60
1	TP Bắc Giang	40.530	0	438	1.08	1	0.23	203	46.35	0	0.00
2	Tân Yên	48.444	434	3160	6.52	20	0.63	1267	40.09	18	0.57
3	Việt Yên	45.177	41	3042	6.73	0	0.00	969	31.85	0	0.00
4	Lạng Giang	55.268	2801	4131	7.47	452	10.94	921	22.29	6	0.15
5	Hiệp Hòa	55.913	2	4287	7.67	0	0.00	1494	34.85	23	0.54
6	Yên Dũng	36.934	14	3016	8.17	6	0.20	1005	33.32	0	0.00
7	Yên Thế	30.182	9515	5281	17.50	2464	46.66	446	8.45	17	0.32
8	Lục Ngạn	52.960	26123	9319	17.60	6445	69.16	250	2.68	34	0.36
9	Lục Nam	56.944	8306	10121	17.77	2981	29.45	1601	15.82	99	0.98
10	Sơn Động	19.470	11334	8999	46.22	5418	60.21	95	1.06	115	1.28



PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	49.639	798	1372	2.76	69	5.03	67	4.88	10	0.73
1	TP Bắc Giang	25.883	0	166	0.64	0	0.00	22	13.25		0.00
2	Tân Yên	2.671	0	94	3.52	0	0.00	12	12.77	0	0.00
3	Việt Yên	4.106	28	145	3.53	0	0.00	10	6.90	0	0.00
4	Lạng Giang	2.741	34	139	5.07	1	0.72	10	7.19		0.00
5	Hiệp Hòa	1.548	0	65	4.20	0	0.00	3	4.62	2	3.08
6	Yên Dũng	3.070	1	101	3.29	0	0.00	8	7.92	0	0.00
7	Yên Thế	2.413	123	146	6.05	17	11.64	1	0.68	4	2.74
8	Lục Ngạn	1.880	115	7	0.37	0	0.00	0	0.00	0	0.00
9	Lục Nam	3.155	5	94	2.98	0	0.00	1	1.06	0	0.00
10	Sơn Động	2.172	492	415	19.11	51	12.29	0	0.00	4	0.96
II	Khu vực nông thôn	392.183	57772	35682	9.10	9458	26.51	1707	4.78	249	0.70
1	TP Bắc Giang	14.647	0	228	1.56		0.00	38	16.67		0.00
2	Tân Yên	45.773	434	2990	6.53	11	0.37	291	9.73	6	0.20
3	Việt Yên	41.071	13	2550	6.21	0	0.00	383	15.02	19	0.75
4	Lạng Giang	52.527	2767	3139	5.98	375	11.95	114	3.63	4	0.13
5	Hiệp Hòa	54.365	2	4006	7.37	0	0.00	259	6.47	23	0.57

6	Yên Dũng	33.864	13	2171	6.41	3	0.14	206	9.49	0	0.00
7	Yên Thế	27.769	9392	4391	15.81	2002	45.59	21	0.48	49	1.12
8	Lục Ngạn	51.080	26008	6475	12.68	4053	62.59	36	0.56	37	0.57
9	Lục Nam	53.789	8301	6081	11.31	955	15.70	356	5.85	46	0.76
10	Sơn Động	17.298	10842	3651	21.11	2059	56.40	3	0.08	65	1.78
III	Tổng cộng (I+II)	441.822	58570	37054	8.39	9527	25.71	1774	4.79	259	0.70
1	TP Bắc Giang	40.530	0	394	0.97	0	0.00	60	15.23	0	0.00
2	Tân Yên	48.444	434	3084	6.37	11	0.36	303	9.82	6	0.19
3	Việt Yên	45.177	41	2695	5.97	0	0.00	393	14.58	19	0.71
4	Lạng Giang	55.268	2801	3278	5.93	376	11.47	124	3.78	4	0.12
5	Hiệp Hòa	55.913	2	4071	7.28	0	0.00	262	6.44	25	0.61
6	Yên Dũng	36.934	14	2272	6.15	3	0.13	214	9.42	0	0.00
7	Yên Thế	30.182	9515	4537	15.03	2019	44.50	22	0.48	53	1.17
8	Lục Ngạn	52.960	26123	6482	12.24	4053	62.53	36	0.56	37	0.57
9	Lục Nam	56.944	8306	6175	10.84	955	15.47	357	5.78	46	0.74
10	Sơn Động	19.470	11334	4066	20.88	2110	51.89	3	0.07	69	1.70



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG CỦA 36 XÃ ĐBK

(Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-BCĐ ngày 16 /01/2017 của BCĐ tỉnh Bắc Giang)

Biểu số 4f

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Huyện Sơn Động	10.939	7.890	5.877	53.73	4335	73.76	54	0.92	61	1.04
1	Ân Bá	946	716	516	54.55	432	83.72	13	2.52	11	2.13
2	An Lạc	949	835	511	53.85	421	82.39	1	0.20	4	0.78
3	Cầm Đàn	952	752	508	53.36	448	88.19	4	0.79	0	0.00
4	Chiên Sơn	619	382	339	54.77	214	63.13	3	0.88	3	0.88
5	Dương Hưu	1.279	943	681	53.24	466	68.43	6	0.88	7	1.03
6	Giáo Liêm	740	552	407	55.00	298	73.22	1	0.25	1	0.25
7	Hữu Sản	568	568	297	52.29	297	100.00	1	0.34	4	1.35
8	Lệ Viễn	946	726	517	54.65	413	79.88	2	0.39	5	0.97
9	Phúc Thắng	357	267	184	51.54	119	64.67	8	4.35	0	0.00
10	Quê Sơn	781	462	428	54.80	236	55.14	1	0.23	1	0.23
11	Tuần Mậu	596	377	331	55.54	208	62.84	0	0.00	5	1.51
12	Thạch Sơn	127	122	84	66.14	79	94.05	0	0.00	0	0.00
13	Thanh Luận	752	17	390	51.86	66	16.92	1	0.26	7	1.79
14	Vân Sơn	754	725	394	52.25	388	98.48	5	1.27	9	2.28
15	Vĩnh Khương	573	446	290	50.61	250	86.21	8	2.76	4	1.38
II	Lục Ngạn	13.762	9.469	6.100	44.32	4285	70.25	72	1.18	13	0.21
1	Cầm Sơn	1.102	456	583	52.90	286	49.06	20	3.43	2	0.34
2	Đèo Gia	1.021	831	515	50.44	441	85.63	6	1.17	3	0.58
3	Hộ Đáp	973	732	516	53.03	384	74.42	1	0.19	0	0.00

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
4	Kiên Lao	1.780	1617	442	24.83	404	91.40	5	1.13	0	0.00
5	Kim Sơn	561	349	203	36.19	124	61.08	9	4.43	0	0.00
6	Phong Minh	672	204	328	48.81	115	35.06	6	1.83	0	0.00
7	Phong Vân	1.258	785	688	54.69	456	66.28	0	0.00	0	0.00
8	Phú Nhuận	1.040	988	521	50.10	510	97.89	13	2.50	2	0.38
9	Sa Lý	707	704	326	46.11	325	99.69	0	0.00	2	0.61
10	Sơn Hải	868	665	469	54.03	352	75.05	0	0.00	0	0.00
11	Tân Lập	1.941	1126	700	36.06	430	61.43	10	1.43	3	0.43
12	Tân Sơn	1.839	1012	809	43.99	458	56.61	2	0.25	1	0.12
III	Lục Nam	8.433	3.322	4.064	48.19	1.775	43.68	194	4.77	20	0.49
1	Lục Sơn	1.911	965	908	47.51	493	54.30	58	6.39	2	0.22
2	Bình Sơn	1.621	628	801	49.41	422	52.68	26	3.25	13	1.62
3	Trường Sơn	1.800	447	891	49.50	226	25.36	6	0.67	1	0.11
4	Vô Tranh	2.276	1160	1106	48.59	585	52.89	75	6.78	2	0.18
5	Trường Giang	825	122	358	43.39	49	13.69	29	8.10	2	0.56
IV	Yên Thế	5.885	3.546	1.822	30.96	1.177	64.60	58	3.18	1	0.05
1	Canh Nậu	1.708	1097	481	28.16	342	71.10	10	2.08	1	0.21
2	Đồng Hưu	1.545	891	465	30.10	298	64.09	19	4.09	0	0.00
3	Đồng Tiến	1.205	777	424	35.19	284	66.98	7	1.65	0	0.00
4	Tiến Thắng	1.427	781	452	31.67	253	55.97	22	4.87	0	0.00
	Tổng cộng	39.019	24.227	17.863	45.78	11.572	64.78	378	2.12	95	0.53